

QUYẾT ĐỊNH
Về giao dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2006 của Chính phủ; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân quận Gò Vấp Khóa X, tại kỳ họp thứ mười bốn về phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước (số phần đầu) và phân giao dự toán chi thường xuyên năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 4393/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận về giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên (giai đoạn 2019-2021) theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 4642/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 1007/TTr-TCKH ngày 18 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu dự toán thu-chi năm 2021 cho 65 đơn vị, được phân loại là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên, thực hiện cơ chế tự chủ theo tinh thần Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (đơn vị loại 2); Nghị định số 16/2015/NĐ-CP.

1.1 Tổng thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp khác: 31.410.520.000 đồng, số thu được để lại chi và dành nguồn cải cách tiền lương được thực hiện theo quy định hiện hành,

1.2 Tổng chi: 814.149.125.460 đồng, trong đó:

a). Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang: 102.881.515.000 đồng.

b). Tổng chi ngân sách: 711.267.610.460 đồng, trong đó:

+ Chi thường xuyên (nguồn 13): 446.095.386.000 triệu đồng,

+ Nguồn cải cách tiền lương (nguồn 14, tiết kiệm 10% chi thường xuyên trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương): 13.805.522.500 đồng,

+ Kinh phí ngân sách cấp chênh lệch mức lương tối thiểu từ 1,21 triệu đồng/hệ số lên 1,49 triệu đồng/hệ số (nguồn 14): 69.720.853.200 đồng,

+ Chi tinh giản biên chế: 3.188.491.000 đồng,

+ Cấp bù chênh lệch học phí theo Nghị quyết 25/2018/NQ-HĐND: 10.506.600.000 đồng,

+ Kinh phí ngân sách thực hiện Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (nguồn 14): 140.640.224.760 đồng,

+ Chi không thường xuyên (nguồn 12): 27.310.533.000 đồng.

(Phụ lục mã số tên đơn vị và số liệu chi tiết dự toán thu-chi năm 2021 từng đơn vị đính kèm);

Điều 2. Người đứng đầu cơ quan đơn vị nêu tại Điều 1 có trách nhiệm:

2.1. Lập phương án phân bổ dự toán chi tiết ngân sách năm 2021 theo đúng qui định của Luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách;

2.2. Việc phân bổ chi tiết ngân sách phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân quận giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; đăng ký với cơ quan tài chính, kho bạc Nhà nước quận và thực hiện công khai ngân sách theo qui định hiện hành;

2.3. Việc chấp hành kế toán, quyết toán phải đảm bảo tuân thủ Luật Kế toán, các chế định và dự toán chi tiết phân bổ nêu tại điểm 2.2 trên đây;

Điều 3. Trong thời gian được giao tự chủ tài chính, nếu có thay đổi nhiệm vụ ảnh hưởng đến dự toán thu-chi so với quyết định giao, Thủ trưởng đơn vị cùng phòng Tài chính-Kế hoạch xem xét thống nhất trình Ủy ban nhân dân quận quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước quận Gò Vấp, Chi cục

Trưởng Chi cục Thuế quận, Thủ trưởng các đơn vị nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Ban*

Nơi nhận:

- Như điều 5 (để thực hiện);
- TT Quận ủy;
- TT Hội đồng nhân dân quận;
- Ủy viên UBND quận (để biết);
- Phòng TCKH;
- Lưu: VT.

} (để
báo cáo)



Nguyễn Thị Thanh Vân



PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI PHÍ
(Ban hành kèm Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Dạng vi : dòng

STT	Mã số đơn vị sự nghiệp ngân sách	Đơn vị	DỰ TOÁN THU NĂM 2021	DỰ TOÁN CHI NĂM 2021										Chi không thường xuyên 2020 NGUỒN 12
				TỔNG CHI NĂM 2021	Tổng sự dụng nguồn CCT. 2020 Chuyển sang năm 2021 của đơn vị chi NQ 03; chênh lệch mức lương	TỔNG CHI NGÃNSÁCH CẤP 2020	Chi thường xuyên NGUỒN 13	10% lệ kiến tạo ra chi thường xuyên (không kể tiền lương, cơ tính chi lương)	Ngân sách bổ sung chênh lệch tăng hệ số từ 1.2 trở lên 1,49 trở lên NGUỒN 14	Chi tính gần theo ND 108 và NQ 25 NGUỒN 14	Cấp bù học phí NGUỒN 14	Kinh phí NQ03 (Nguồn 14)	9	
			1	2=3+4	3	4=5+...+10	5	6	7	8				
Chi sự nghiệp giáo dục			31.143.420.000	801.077.452.000	99.849.741.000	701.227.711.000	441.377.257.000	13.707.445.000	69.640.999.800	3.188.491.000	10.506.600.000	140.033.346.000	22.413.573.000	
1	622-075	TT. GDNN-GDPTX	669.600.000	9.194.879.000	1.034.391.000	8.160.488.000	4.702.436.000	100.139.000	879.614.000	0	2.079.909.000	398.390.000		
2	1071105	Trường Bô dưỡng giáo dục		2.114.193.000	323.261.000	1.781.932.000	1.172.230.000	22.164.000	225.101.000	0	362.437.000			
3	10383561	Trường Mầm non Hồ Quỳnh	461.160.000	7.384.852.000	965.661.000	6.419.191.000	3.989.259.000	81.202.000	654.053.000	0	1.034.753.000	659.924.000		
4	10383559	Trường Mầm non Hoa Lan	651.240.000	7.869.115.000	1.044.893.000	6.824.222.000	4.663.760.000	114.793.000	703.557.000	0	1.292.112.000	50.000.000		
5	10383279	Trường Mầm non Hoa Mai	748.800.000	9.894.085.000	1.524.881.000	8.369.704.000	5.878.064.000	132.779.000	932.482.000	0	1.341.714.000	84.165.000		
6	1037238	Trường Mầm non Sơn Ca	563.400.000	8.918.941.000	1.154.277.000	7.764.664.000	4.802.371.000	99.717.000	779.771.000	0	1.291.741.000	791.062.000		
7	1037892	Trường Mầm non Thủy Tiên	656.840.000	7.968.365.000	993.561.000	6.974.804.000	4.318.334.000	81.995.000	707.438.000	0	1.168.603.000	694.434.000		
8	1043454	Trường Mầm non Hoàng Dương	682.200.000	8.882.109.000	806.706.000	8.081.403.000	4.661.891.000	122.464.000	701.386.000	0	1.519.166.000	1.070.496.000		
9	1043126	Trường Mầm non Sơn Hồng	409.680.000	6.878.224.000	673.372.000	6.204.852.000	3.978.335.000	72.738.000	668.008.000	0	1.398.741.000	87.030.000		
10	1043450	Trường Mầm non Sơn Hồng	516.960.000	5.681.137.000	385.424.000	5.095.713.000	3.465.275.000	91.517.000	523.084.000	0	1.015.837.000			
11	1043447	Trường Mầm non Hoàng Yên	800.640.000	9.853.942.000	1.250.592.000	8.603.350.000	5.523.279.000	141.508.000	844.318.000	0	1.410.900.000	683.345.000		
12	1043044	Trường Mầm non Ngọc Lan	498.240.000	8.539.059.000	937.993.000	7.601.066.000	4.359.327.000	87.814.000	707.451.000	0	1.332.914.000	1.113.560.000		
13	1043448	Trường Mầm non Nguyễn Hương	454.680.000	6.156.213.000	1.141.168.000	5.015.045.000	3.663.087.000	81.466.000	583.023.000	0	7.362.000			
14	1080674	Trường Mầm non Nhật Quỳnh	685.800.000	8.509.640.000	1.449.346.000	7.060.294.000	5.031.714.000	121.670.000	501.714.000	0	1.105.167.000	30.000.000		
15	1069692	Trường Mầm non Anh Đào	1.121.760.000	13.211.694.000	2.158.965.000	11.032.729.000	7.884.103.000	196.788.000	1.212.079.000	0	1.759.759.000			
16	1043125	Trường Mầm non Hoa Hồng	757.800.000	8.779.623.000	1.652.575.000	7.127.048.000	4.785.330.000	133.573.000	704.137.000	279.628.000	771.052.000	453.328.000		
17	1071100	Trường Mầm non Hồng Nhung	947.520.000	11.973.705.000	1.759.417.000	10.214.288.000	7.111.129.000	163.990.000	1.113.004.000	0	1.819.703.000	6.462.000		
18	1037234	Trường Mầm non Vang Anh	844.920.000	9.845.786.000	1.186.565.000	8.659.221.000	5.751.193.000	150.765.000	876.842.000	0	1.573.964.000	306.457.000		
19	1080928	Trường Mầm non Hoàng Sen	970.600.000	6.686.726.000	5.940.460.000	3.768.681.000	3.768.681.000	101.833.000	551.574.000	0	1.089.042.000	479.330.000		
20	1118061	Trường Mầm non Hanh Thông Tây	570.200.000	9.698.267.000	1.317.147.000	8.381.120.000	5.716.980.000	171.925.000	805.846.000	0	1.307.565.000	358.804.000		
21	1120226	Trường Mầm non An Nhàn	588.960.000	6.043.908.000	804.193.000	5.239.715.000	3.710.510.000	103.420.000	530.955.000	0	894.830.000	0		
22	1120463	Trường Mầm non Hoa Phương Đô	769.680.000	8.442.196.000	1.052.574.000	7.409.622.000	5.109.155.000	132.515.000	765.725.000	0	1.402.227.000	0		
23	1122312	Trường Mầm non Trường Vi	351.360.000	4.211.367.000	597.609.000	3.613.758.000	2.367.711.000	58.719.000	346.261.000	0	429.061.000	412.006.000		
24	1124709	Trường Mầm non Sóc Nâu	10.014.985.000	1.350.448.000	1.350.448.000	8.664.517.000	5.238.874.000	156.035.000	744.354.000	0	1.417.921.000	1.417.921.000		
25	1069263	Trường Tiểu học Nguyễn Trường Hien	21.737.701.000	2.188.893.000	19.548.808.000	12.199.884.000	6.984.971.000	395.489.000	1.966.129.000	0	4.817.757.000	2.650.441.000		
26	1067994	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	12.558.686.000	1.382.845.000	11.175.841.000	6.984.971.000	12.199.884.000	234.498.000	1.094.639.000	0	2.112.272.000	211.272.000		
27	1067996	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão	11.349.915.000	958.297.000	10.391.618.000	6.106.307.000	12.199.884.000	216.167.000	929.509.000	270.941.000	2.650.441.000	169.549.000		
28	1069270	Trường Tiểu học Hồng Giang	14.660.260.000	1.418.376.000	13.241.884.000	8.285.088.000	298.205.000	1.262.834.000	3.208.136.000	0	3.208.136.000	495.968.000		
29	1038960	Trường Tiểu học Nguyễn Việt Xuân	17.477.913.000	2.090.103.000	15.387.810.000	10.053.787.000	386.031.000	1.489.168.000	3.289.536.000	0	3.289.536.000	169.288.000		
30	1038317	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	13.143.890.000	1.179.331.000	11.964.559.000	7.012.277.000	260.816.000	1.046.166.000	3.706.609.000	0	2.557.794.000	1.087.511.000		
31	1038325	Trường Tiểu học Kim Đồng	19.685.225.000	2.110.392.000	17.574.833.000	11.463.563.000	1.649.077.000	465.911.000	1.110.742.000	0	3.706.609.000	289.673.000		
32	1043444	Trường Tiểu học Chi Lăng	12.788.153.000	1.273.002.000	11.505.151.000	6.838.452.000	212.718.000	318.533.000	1.110.742.000	0	1.68.012.000	168.012.000		
33	1043446	Trường Tiểu học Minh Khai	15.861.416.000	1.680.170.000	14.253.246.000	8.802.609.000	1.340.255.000	3.183.330.000	2.550.856.000	0	2.653.227.000	617.287.000		
34	1043449	Trường Tiểu học Lương Thê Vinh	20.207.617.000	1.737.335.000	18.470.282.000	11.592.246.000	464.822.000	1.681.123.000	0	4.535.331.000	196.760.000			
35	1038312	Trường Tiểu học An Hòa	29.741.638.000	3.394.391.000	26.347.247.000	17.056.742.000	669.009.000	2.520.384.000	151.269.000	0	5.639.227.000	310.616.000		
36	1038319	Trường Tiểu học Lâm Sơn	16.026.905.000	1.784.047.000	14.242.858.000	9.177.888.000	351.203.000	1.359.056.000	0	3.097.802.000	256.909.000			
37	1037138	Trường Tiểu học Hồng Giang	16.590.976.000	2.202.116.000	14.370.860.000	9.728.534.000	370.079.000	1.447.167.000	0	2.876.667.000	148.413.000			
38	1069269	Trường Tiểu học Lê Hoàn	11.765.532.000	1.202.217.000	10.563.315.000	7.006.932.000	283.140.000	998.436.000	0	2.232.743.000	42.064.000			
39	1067990	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	23.851.828.000	2.666.090.000	21.185.738.000	12.984.324.000	491.502.000	1.947.691.000	0	4.371.690.000	1.390.531.000			
40	1043443	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	27.197.233.000	2.611.719.000	24.585.514.000	15.438.133.000	612.563.000	2.263.388.000	0	5.577.208.000	694.222.000			
41	1069268	Trường Tiểu học Trần Quang Khai	12.938.425.000	1.303.102.000	11.635.323.000	7.020.205.000	250.652.000	1.069.170.000	647.468.000	0	2.538.303.000	129.525.000		
42	1038958	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	13.880.071.000	1.303.876.000	12.576.195.000	7.732.172.000	294.736.000	1.339.755.000	0	2.766.372.000	653.140.000			
43	1120707	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	12.625.687.000	1.266.229.000	11.359.458.000	7.422.754.000	316.718.000	1.024.730.000	0	2.287.979.000	307.277.000			
44	1121267	Trường Tiểu học Lê Đức Thọ	8.006.406.000	808.606.000	7.197.800.000	4.631.742.000	169.158.000	686.190.000	0	1.701.896.000	86.814.000			
45	1121266	Trường Tiểu học Lê Văn Thọ	8.615.841.000	635.246.000	7.980.595.000	5.324.528.000	248.837.000	680.562.000	0	1.639.820.000	86.848.000			
46	1043128	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	18.922.351.000	2.449.091.000	16.473.260.000	9.337.280.000	243.680.000	1.624.500.000	0	3.484.780.000	1.060.660.000			
47	1043130	Trường THCS Gò Vấp	13.004.151.000	1.143.324.000	11.860.827.000	6.782.584.000	156.849.000	1.209.540.000	0	2.958.806.000	322.488.000			
48	1067963	Trường THCS Quang Trung	20.532.502.000	2.538.315.000	17.994.151.000	10.669.260.000	256.045.000	1.902.347.000	0	4.025.035.000	403.464.000			
49	1067964	Trường THCS Phạm Văn Chiêu	25.888.392.000	5.834.864.000	20.053.528.000	12.538.458.000	339.728.000	2.160.606.000	1.501.216.000	0	979.200.000	226.155.000		
50	1043127	Trường THCS Phan Tây Hồ	25.773.799.000	2.535.815.000	23.237.984.000	13.519.966.000	389.688.000	2.283.683.000	0	1.123.200.000	465.803.000			
51	1067966	Trường THCS An Nhàn	1.213.800.000	17.778.788.000	2.915.707.000	14.983.071.000	9.515.266.000	280.650.000	1.588.691.000	87.113.000	2.314.850.000	367.581.000		
52	1043129	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1.138.320.000	17.961.445.000	2.738.722.000	15.222.723.000	6.956.062.000	263.289.000	1.634.288.000	0	758.880.000	2.764.184.000		
53	1052167	Trường THCS Nguyễn Văn Núi	901.260.000	14.777.886.000	2.001.137.000	12.776.749.000	7.847.940.000	208.458.000	1.348.586.000	0	600.840.000	219.472.000		

DỰ TOÁN CHI NĂM 2021

DỰ TOÁN CHI NĂM 2021														
DỰ TOÁN CHI SÁCH CAP 2020				DỰ TOÁN CHI SÁCH CAP 2020										
ST Mã số đơn T Vị sử dụng T ngân sách	C-L-K	Đơn vị	DỰ TOÁN THU NĂM 2021	TỔNG CHI NĂM 2021	Tổng sự dụng nguồn C CTL 2020 chuyển sang năm 2021 của đơn vị (chi NG 03; chính Kéo mức lương	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CAP 2020	Chi thường xuyên NGUON 13	100% số liệu dự toán chi thường xuyên (không tính chi lương cơ bản cấp lương) NGUON 14	Ngân sách bổ sung chính sách tăng hệ số tự trợ lực 1,2 từ lần 1,49 trở lên	Chi tính gần theo ND 108 và NG 28 NGUON 14	Cấp bù học phí NGUON 14	Khai phí NG03 (Đáp án 11)	Chi không thường xuyên 2020 NGUON 12	
A														
			1	2=3+4	3	4=5...+10	5	6	7	8	9	10		
54	1051807	622.073	Trường THCS Lý Tự Trọng	1.168.560.000	19.428.975.000	2.994.302.000	16.430.673.000	10.141.995.000	2.710.284.000	1.750.681.000	0	779.040.000	3.142.736.000	345.937.000
55	1051800	622.073	Trường THCS Thương Tây Hồ	761.400.000	13.997.856.000	1.120.902.000	12.876.954.000	7.070.603.000	1.716.109.000	1.236.078.000	0	507.600.000	1.148.760.000	317.804.000
56	1051801	622.073	Trường THCS Trương Sơn	533.520.000	9.560.106.000	1.009.563.000	8.550.543.000	4.738.988.000	1.351.741.000	780.602.000	0	355.680.000	1.750.472.000	789.060.000
57	1109960	622.073	Trường THCS Nguyễn Tài	1.558.440.000	23.412.516.000	4.841.771.000	18.570.743.000	12.428.721.000	360.461.000	2.092.033.000	0	1.038.960.000	2.560.620.000	289.946.000
58	1118001	622.073	Trường THCS Tân Sơn	1.648.680.000	15.660.159.000	1.696.952.000	13.963.207.000	8.552.315.000	242.556.000	1.594.292.000	0	699.120.000	3.131.004.000	143.900.000
59	1120706	622.073	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	1.041.660.000	18.106.149.000	2.997.446.000	15.108.703.000	9.532.529.000	240.932.000	1.670.776.000	0	694.440.000	2.512.669.000	457.357.000
60	1124016	622.073	Trường THCS Phan Văn Trị	434.700.000	9.584.038.000	1.497.124.000	8.086.914.000	5.099.109.000	110.599.000	916.299.000	0	289.800.000	1.670.567.000	540.000
61	1071013	625.161	Chi sự nghiệp Văn hóa	0	3.268.192.000	721.375.000	2.546.817.000	1.660.286.000	56.531.000	0	0	0	8.300.000.000	510.000.000
62	1038146	711.161	Nhà Thiếu nhi	0	1.911.192.000	721.375.000	1.189.817.000	644.286.000	15.531.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000
63	1038562	625.221	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	2.410.644.000	683.527.000	1.727.117.000	610.637.000	14.720.000	0	0	0	1.101.760.000	1.101.760.000
64	1038324	709.085	Trường mầm non đường chính trị	267.100.000	7.393.837.460	1.626.872.000	5.766.965.460	2.087.206.000	26.826.500	79.854.200	0	0	606.878.760	2.965.200.000
65	1038327	709.092	Trường trung cấp nghề Quảng Trung	267.100.000	6.108.200.000	1.626.872.000	4.481.328.000	1.392.683.000	26.826.500	79.854.200	0	0	283.433.760	2.765.200.000
			TỔNG	31.410.520.000	81.419.125.460	102.841.515.000	711.267.610.460	446.095.386.000	13.805.522.500	69.720.853.200	3.188.491.000	10.506.600.000	140.640.224.760	27.310.533.000

QUYẾT ĐỊNH
Về bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 4851/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc cấp bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình sửa học đường cho Ủy ban nhân dân các quận, huyện (Học kỳ I năm học 2020-2021);

Căn cứ Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân quận Gò Vấp Khóa X, tại kỳ họp thứ mười bốn về phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước (số phần đầu) và phân giao dự toán chi thường xuyên năm 2021;

Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 156/TTr-TCKH ngày 28 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021 cho 92 đơn vị dự toán và Ủy ban nhân dân 16 phường, tổng số tiền: 10.078.500.000 đồng (*Mười tỉ không trăm bảy mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng*),

(đính kèm phụ lục 01 đến phụ lục 06, tên đơn vị và số liệu chi tiết)

Lý do: Bổ sung kinh phí thực hiện chăm lo Tết cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Kế hoạch số 43/UBND-VX ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về Tổ chức hoạt động và kinh phí chăm lo Tết Tân Sửu 2021; Công văn số 344/STC-HCSN ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Sở Tài chính về hướng dẫn nguồn kinh phí thực hiện chăm lo Tết Tân Sửu năm 2021 của Thành phố.

Điều 2. Thủ trưởng đơn vị nêu ở Điều 1 có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí này và quyết toán đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước quận Gò Vấp, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nêu ở Điều 1, Điều 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *V.M.H*

Nơi nhận:

- Như điều 3; “để thực hiện”
- TT Quận ủy;
- TT. Hội đồng nhân dân quận;
- Ủy viên UBND quận;
- Lưu: VT, P.TCKH.

} (để
báo cáo)

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Thanh Vân

PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THỤ TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI PHÍ
 (Ban hành kèm Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

S T T	Mã số đơn vị sự dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Chi thường xuyên (NGUỒN 13)	Chi không thường xuyên (NGUỒN 12)			
						TỔNG	Quà Tết 2021		Kinh phí
							Đối tượng nhận quà Tết 2021 (người)	4	
I			A	1=2+3	2	3=5	4	5	
1	1127053	622-075	Chỉ sự nghiệp giáo dục	6.417.000.000	0	6.417.000.000			6.417.000.000
2	1071105	622-075	TT. GDNN-GDTX	70.500.000	0	70.500.000		47	70.500.000
3	1038561	622-071	Trường Bồi dưỡng giáo dục	16.500.000	0	16.500.000		11	16.500.000
4	1038559	622-071	Trường Mầm non Hoa Quỳnh	54.000.000	0	54.000.000		36	54.000.000
5	1038329	622-071	Trường Mầm non Hoa Lan	69.000.000	0	69.000.000		46	69.000.000
6	1037238	622-071	Trường Mầm non Hoa Mi	79.500.000	0	79.500.000		53	79.500.000
7	1037892	622-071	Trường Mầm non Sơn Ca	58.500.000	0	58.500.000		39	58.500.000
8	1043454	622-071	Trường Mầm non Thùy Tiên	58.500.000	0	58.500.000		39	58.500.000
9	1043126	622-071	Trường Mầm non Hướng Dương	64.500.000	0	64.500.000		43	64.500.000
10	1043450	622-071	Trường Mầm non Sen Hồng	51.000.000	0	51.000.000		34	51.000.000
11	1043447	622-071	Trường Mầm non Hoa Sen	52.500.000	0	52.500.000		35	52.500.000
12	1043044	622-071	Trường Mầm non Hoàng Yến	70.500.000	0	70.500.000		47	70.500.000
13	1043448	622-071	Trường Mầm non Ngọc Lan	57.000.000	0	57.000.000		38	57.000.000
14	1080674	622-071	Trường Mầm non Quỳnh Hương	49.500.000	0	49.500.000		33	49.500.000
15	1069692	622-071	Trường Mầm non Nhật Quỳnh	70.500.000	0	70.500.000		47	70.500.000
16	1043125	622-071	Trường Mầm non Anh Đào	106.500.000	0	106.500.000		71	106.500.000
17	1071100	622-071	Trường Mầm non Hoa Hồng	67.500.000	0	67.500.000		45	67.500.000
18	1037234	622-071	Trường Mầm non Hồng Nhung	100.500.000	0	100.500.000		67	100.500.000
19	1080928	622-071	Trường Mầm non Vàng Anh	72.000.000	0	72.000.000		48	72.000.000
20	1118061	622-071	Trường Mầm non Hương Sen	54.000.000	0	54.000.000		36	54.000.000
21	1120226	622-071	Trường Mầm non Hạnh Thông Tây	87.000.000	0	87.000.000		58	87.000.000
22	1120463	622-071	Trường Mầm non An Nhơn	54.000.000	0	54.000.000		36	54.000.000
23	1122312	622-071	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ	72.000.000	0	72.000.000		48	72.000.000
24	1124079	622-071	Trường Mầm non Tương Vi	39.000.000	0	39.000.000		26	39.000.000
25	1069263	622-072	Trường Mầm non Sóc Nâu	85.500.000	0	85.500.000		57	85.500.000
26	1067994	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền	174.000.000	0	174.000.000		116	174.000.000
27	1067996	622-072	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	114.000.000	0	114.000.000		76	114.000.000
28	1069270	622-072	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão	96.000.000	0	96.000.000		64	96.000.000
29	1038960	622-072	Trường Tiểu học Học Hành Thông	121.500.000	0	121.500.000		81	121.500.000
30	1038317	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	147.000.000	0	147.000.000		98	147.000.000
31	1038325	622-072	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	97.500.000	0	97.500.000		65	97.500.000
			Trường Tiểu học Kim Phần	148.000.000	0	148.000.000		...	...

S T	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Chi thường xuyên (NGUỒN 13)	Chi không thường xuyên (NGUỒN 12)			
						TỔNG	Quả Tết 2021		Kinh phí
							Đối tượng nhận quà Tết 2021 (người)		
			A	1=2+3	2	3=5	4	5	
32	1043444	622-072	Trường Tiểu học Chi Lăng	108.000.000	0	108.000.000		72	108.000.000
33	1043446	622-072	Trường Tiểu học Minh Khai	105.000.000	0	105.000.000		70	105.000.000
34	1043449	622-072	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	180.000.000	0	180.000.000		120	180.000.000
35	1038322	622-072	Trường Tiểu học An Hội	210.000.000	0	210.000.000		140	210.000.000
36	1038319	622-072	Trường Tiểu học Lam Sơn	130.500.000	0	130.500.000		87	130.500.000
37	1037138	622-072	Trường Tiểu học Hồng Gắm	99.000.000	0	99.000.000		66	99.000.000
38	1069269	622-072	Trường Tiểu học Lê Hoàn	112.500.000	0	112.500.000		75	112.500.000
39	1067990	622-072	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	175.500.000	0	175.500.000		117	175.500.000
40	1043443	622-072	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	234.000.000	0	234.000.000		156	234.000.000
41	1069268	622-072	Trường Tiểu học Trần Quang Khải	93.000.000	0	93.000.000		62	93.000.000
42	1038958	622-072	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	102.000.000	0	102.000.000		68	102.000.000
43	1120707	622-072	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	141.000.000	0	141.000.000		94	141.000.000
44	1122167	622-072	Trường Tiểu học Lê Đức Thọ	105.000.000	0	105.000.000		70	105.000.000
45	1122166	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thọ	105.000.000	0	105.000.000		70	105.000.000
46	1043128	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	132.000.000	0	132.000.000		88	132.000.000
47	1043130	622-073	Trường THCS Gò Vấp	90.000.000	0	90.000.000		60	90.000.000
48	1067963	622-073	Trường THCS Quang Trung	138.000.000	0	138.000.000		92	138.000.000
49	1067964	622-073	Trường THCS Phạm Văn Chiêu	180.000.000	0	180.000.000		120	180.000.000
50	1043127	622-073	Trường THCS Phan Tây Hồ	217.500.000	0	217.500.000		145	217.500.000
51	1067966	622-073	Trường THCS An Nhơn	141.000.000	0	141.000.000		94	141.000.000
52	1043129	622-073	Trường THCS Nguyễn Du	144.000.000	0	144.000.000		96	144.000.000
53	1052167	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Nghi	123.000.000	0	123.000.000		82	123.000.000
54	1051807	622-073	Trường THCS Lý Tự Trọng	141.000.000	0	141.000.000		94	141.000.000
55	1051800	622-073	Trường THCS Thông Tây Hội	105.000.000	0	105.000.000		70	105.000.000
56	1051801	622-073	Trường THCS Trường Sơn	75.000.000	0	75.000.000		50	75.000.000
57	1109860	622-073	Trường THCS Nguyễn Trãi	177.000.000	0	177.000.000		118	177.000.000
58	1118001	622-073	Trường THCS Tân Sơn	138.000.000	0	138.000.000		92	138.000.000
59	1120706	622-073	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	139.500.000	0	139.500.000		93	139.500.000
60	1124016	622-073	Trường THCS Phan Văn Trị	97.500.000	0	97.500.000		65	97.500.000
II			Chi sự nghiệp Đào tạo	54.000.000	0	54.000.000		36	54.000.000
61	1038324	709-085	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	9.000.000	0	9.000.000		6	9.000.000
62	1038327	799-092	Trường trung cấp nghề Quang Trung	45.000.000	0	45.000.000		30	45.000.000
IV			Chi sự nghiệp Văn hoá	96.000.000	0	96.000.000		64	96.000.000
63	1071013	625-161	Trung tâm văn hoá	51.000.000	0	51.000.000		34	51.000.000
64	1038146	711-161	Nhà Thiếu nhi	45.000.000	0	45.000.000		30	45.000.000
V			Chi sự nghiệp thể dục thể thao	15.000.000	0	15.000.000		10	15.000.000
65	1038562	625-221	Trung tâm thể dục thể thao	15.000.000	0	15.000.000		10	15.000.000
			TỔNG	6.582.000.000	0	6.582.000.000		4.388	6.582.000.000

QUYẾT ĐỊNH
Về bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 4783/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc cấp bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với cán bộ không chuyên trách phường, xã, thị trấn theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-UBND-TC ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp khóa X, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân quận Gò Vấp Khóa X, tại kỳ họp thứ mười bốn về phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước (số phần đầu) và phân giao dự toán chi thường xuyên năm 2021;

Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 563 /TTr-TCKH ngày 26 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021 cho 54 đơn vị dự toán và Ủy ban nhân dân 16 phường tổng số tiền: 22.039.662.150 đồng (Hai mươi hai tỉ không trăm ba mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn một trăm năm mươi đồng),

(đính kèm phụ lục 01 đến phụ lục 05, tên đơn vị và số liệu chi tiết)

Điều 2. Thủ trưởng đơn vị nêu ở Điều 1 có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, dụng đúng mục đích nguồn kinh phí và quyết toán đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gò Vấp, T. trưởng cơ quan, đơn vị nêu ở Điều 1, Điều 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *T.Km*

Nơi nhận:

- Như điều 3; “để thực hiện”
- TT Quận ủy;
- TT. Hội đồng nhân dân quận;
- Ủy viên UBND quận;
- Lưu: VT, P.TCKH.

} (để
báo cáo)

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
Q.CHỦ TỊCH**



Đỗ Anh Khang

PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI PHÍ
(Ban hành kèm Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã số đơn vị sự dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Chi thường xuyên (NGUỒN 13)	Chi thường xuyên KP tính gián tiếp chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị quyết 25/2017/NQ-HĐND	Chi không thường xuyên (NGUỒN 12)			
							Tổng cộng	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật (HK II năm học 2019-2020; HK I năm học 2020-2021)	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học năm 2021	Khác
			A	1=2+3+4	2	3	4=5+6+7	5	6	7
			Chi sự nghiệp giáo dục	6.965.117.989		998.558.204	5.966.559.785	5.537.029.295	429.530.490	429.530.490
1	1127053	622-075	IT. GDNN-GDTX	429.530.490			429.530.490			
2	1069263	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền	127.154.179			127.154.179	127.154.179		
3	1067994	622-072	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	179.281.036			179.281.036	179.281.036		
4	1067996	622-072	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão	106.045.412			106.045.412	106.045.412		
5	1069270	622-072	Trường Tiểu học Hạnh Thông	155.786.568			155.786.568	155.786.568		
6	1038960	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	687.667.971		594.493.909	93.174.062	93.174.062		
7	1038317	622-072	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	142.035.086			142.035.086	142.035.086		
8	1038325	622-072	Trường Tiểu học Kim Đồng	250.377.918			250.377.918	250.377.918		
9	1043444	622-072	Trường Tiểu học Chi Lăng	104.325.832			104.325.832	104.325.832		
10	1043446	622-072	Trường Tiểu học Minh Khai	509.925.540		352.013.173	157.912.367	157.912.367		
11	1043449	622-072	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	122.086.058			122.086.058	122.086.058		
12	1038322	622-072	Trường Tiểu học An Hội	264.338.728			264.338.728	264.338.728		
13	1038319	622-072	Trường Tiểu học Lam Sơn	206.245.257			206.245.257	206.245.257		
14	1037138	622-072	Trường Tiểu học Hồng Gắm	117.168.691			117.168.691	117.168.691		
15	1069269	622-072	Trường Tiểu học Lê Hoàn	43.077.227			43.077.227	43.077.227		
16	1067990	622-072	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	92.283.473			92.283.473	92.283.473		
17	1043443	622-072	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	95.148.528			95.148.528	95.148.528		
18	1069268	622-072	Trường Tiểu học Trần Quang Khai	139.472.397		51.050.820	88.421.577	88.421.577		
19	1038958	622-072	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	144.741.244			144.741.244	144.741.244		
20	1120707	622-072	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	93.631.288			93.631.288	93.631.288		
21	1122167	622-072	Trường Tiểu học Lê Đức Thọ	13.813.717			13.813.717	13.813.717		
22	1122166	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thọ	45.657.474			45.657.474	45.657.474		
23	1043128	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	312.361.937			312.361.937	312.361.937		
24	1043130	622-073	Trường THCS Gò Vấp	222.658.405			222.658.405	222.658.405		
25	1067963	622-073	Trường THCS Quang Trung	264.336.622			264.336.622	264.336.622		
26	1067964	622-073	Trường THCS Phạm Văn Chiêu	199.256.250		1.000.302	198.255.948	198.255.948		
27	1043127	622-073	Trường THCS Phan Tây Hồ	340.933.859			340.933.859	340.933.859		
28	1067966	622-073	Trường THCS An Nhơn	245.352.468			245.352.468	245.352.468		
29	1043129	622-073	Trường THCS Nguyễn Du	164.093.468			164.093.468	164.093.468		
30	1052167	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Nghi	138.206.369			138.206.369	138.206.369		
31	1051807	622-073	Trường THCS Lý Tự Trọng	228.094.435			228.094.435	228.094.435		

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Chi thường xuyên (NGUỒN 13)	Chi thường xuyên (NGUỒN 14) KP tính gián biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị quyết 25/2017/NQ-HĐND	Chi không thường xuyên (NGUỒN 12)			
							Tổng cộng	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật (HK II năm học 2019-2020; HK I năm học 2020-2021)	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học năm 2021	Khác
			A	1=2+3+4	2	3	4=5+6+7	5	6	7
32	1051800	622-073	Trường THCS Thông Tây Hội	111.727.597			111.727.597	111.727.597		
33	1051801	622-073	Trường THCS Trường Sơn	155.376.652			155.376.652	155.376.652		
34	1109860	622-073	Trường THCS Nguyễn Trãi	203.788.128			203.788.128	203.788.128		
35	1118001	622-073	Trường THCS Tân Sơn	112.679.654			112.679.654	112.679.654		
36	1120706	622-073	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	186.656.808			186.656.808	186.656.808		
37	1124016	622-073	Trường THCS Phan Văn Trị	9.801.223			9.801.223	9.801.223		
			Chi sự nghiệp Đào tạo	399.550.000			399.550.000		399.550.000	
1	1038327	799-092	Trường trung cấp nghề Quang Trung	399.550.000			399.550.000		399.550.000	
			Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo	399.550.000			399.550.000			
V			Chi sự nghiệp thể dục thể thao	144.000.000			144.000.000		0	144.000.000
66	1038562	625-221	Trung tâm thể dục thể thao	144.000.000			144.000.000			
			Kinh phí chăm sóc và bảo dưỡng sân bóng đá	144.000.000			144.000.000			144.000.000
			TỔNG	7.508.667.989		998.558.204	6.510.109.785	5.537.029.295	829.080.490	144.000.000



**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP**

Số: 1094/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gò Vấp, ngày 30 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên
còn lại của năm 2021.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021;

Căn cứ Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phân giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Công văn số 2130/UBND-KT ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP.

Căn cứ Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân quận Gò Vấp Khóa X, tại kỳ họp thứ mười bốn về phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước (số phần đầu) và phân giao dự toán chi thường xuyên năm 2021; Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân quận Gò Vấp Khóa X kỳ họp thứ mười lăm về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021.

Căn cứ Quyết định số 4642/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận về giao chỉ tiêu dự toán thu – chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 764/TTr-TCKH ngày 30 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên còn lại năm 2021 của 82 đơn vị dự toán và Ủy ban nhân dân 16 phường, số tiền:

J

12.168.791.289 đồng (Mười hai tỉ một trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm chín mươi mốt ngàn hai trăm tám mươi chín đồng), cụ thể:

- Đơn vị dự toán: 10.339.990.201 đồng.
- Ủy ban nhân dân 16 phường: 1.828.801.088 đồng.

(đính kèm phụ lục 01 đến phụ lục 06, tên đơn vị và số liệu chi tiết)

Lý do: Cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên còn lại năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ và Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính;

Điều 2. Thủ trưởng đơn vị nêu ở Điều 1 có văn bản gửi Kho bạc Nhà nước Gò Vấp để thực hiện.

Điều 3. Kho bạc Nhà nước Gò Vấp thực hiện giữ lại tại ngân sách các cấp đối với số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm thêm đối với các cơ quan, đơn vị chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước. Hết thời gian chỉnh lý quyết toán Kho bạc Nhà nước Gò Vấp hạch toán hủy dự toán đã hạch toán cắt giảm và tiết kiệm thêm tại đơn vị sử dụng ngân sách.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gò Vấp, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nêu ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Ku*

Nơi nhận:

- Như điều 4; “để thực hiện”
- TT Quận ủy; (để b/c)
- Ủy viên UBND quận;
- Phòng TCKH;
- Lưu: VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trí Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Phụ lục 05

PHỤ LỤC CÁC GIẢI M VÀ TIẾT KIỆM THÊM DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÒN LẠI CỦA NĂM 2021
KHỐI PHƯỜNG

theo Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp



STT	Đơn vị	Tổng cộng	Giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2021 (Nguồn 12)	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021 (Nguồn 13)	Ghi chú
	A	I=2+3	2	3	4
1	UBND phường 1	(137.602.010)	(81.571.903.000)	(56.030.107)	
2	UBND phường 3	(152.935.857)	(96.905.750.000)	(56.030.107)	
3	UBND phường 4	(102.442.307)	(46.412.200.000)	(56.030.107)	
4	UBND phường 5	(143.190.207)	(87.160.100.000)	(56.030.107)	
5	UBND phường 6	(129.218.577)	(73.188.470.000)	(56.030.107)	
6	UBND phường 7	(76.866.607)	(20.836.500.000)	(56.030.107)	
7	UBND phường 8	(93.777.752)	(37.747.645.000)	(56.030.107)	
8	UBND phường 9	(76.866.607)	(20.836.500.000)	(56.030.107)	
9	UBND phường 10	(111.030.107)	(55.000.000.000)	(56.030.107)	
10	UBND phường 11	(150.045.067)	(94.014.960.000)	(56.030.107)	
11	UBND phường 12	(173.493.107)	(117.463.000.000)	(56.030.107)	
12	UBND phường 13	(70.759.107)	(14.729.000.000)	(56.030.107)	
13	UBND phường 14	(94.752.107)	(38.722.000.000)	(56.030.107)	
14	UBND phường 15	(88.368.607)	(32.338.500.000)	(56.030.107)	
15	UBND phường 16	(97.368.955)	(41.338.848.000)	(56.030.107)	
16	UBND phường 17	(130.084.107)	(74.054.000.000)	(56.030.107)	
	Tổng cộng	(1.828.801.088)	(932.319.376)	(896.481.712)	

Đơn vị tính: đồng

IC CẮT GIẢM VÀ TIẾT KIỆM THÊM DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÒN LẠI CỦA NĂM 2021
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP DO NGÂN SÁCH ĐẢM BẢO TOÀN BỘ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)



Đơn vị : đồng							
S	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021 (Nguồn 13)	Giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2021 (Nguồn 12)	Ghi chú
			A	1=2+3+4	2	3	4
1	1038803	622-072	Trường giáo dục chuyên biệt KT Hy Vọng	(30.003.750)	(30.003.750)		

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021 (Nguồn 13)	Giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2021 (Nguồn 12)	Ghi chú
			A	I=2+3	2	3	4
47	1043130	622-073	Trường THCS Gò Vấp	(70.582.050)	(70.582.050)		
48	1067963	622-073	Trường THCS Quang Trung	(115.220.250)	(115.220.250)		
49	1067964	622-073	Trường THCS Phạm Văn Chiêu	(152.877.600)	(152.877.600)		
50	1043127	622-073	Trường THCS Phan Tây Hồ	(175.359.600)	(175.359.600)		
51	1067966	622-073	Trường THCS An Nhơn	(126.292.500)	(126.292.500)		
52	1043129	622-073	Trường THCS Nguyễn Du	(118.480.050)	(118.480.050)		
53	1052167	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Nghi	(93.806.100)	(93.806.100)		
54	1051807	622-073	Trường THCS Lý Tự Trọng	(121.627.800)	(121.627.800)		
55	1051800	622-073	Trường THCS Thông Tây Hội	(79.249.050)	(79.249.050)		
56	1051801	622-073	Trường THCS Trường Sơn	(61.083.450)	(61.083.450)		
57	1109860	622-073	Trường THCS Nguyễn Trãi	(162.207.450)	(162.207.450)		
58	1118001	622-073	Trường THCS Tân Sơn	(109.150.200)	(109.150.200)		
59	1120706	622-073	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	(108.419.400)	(108.419.400)		
60	1124016	622-073	Trường THCS Phan Văn Trị	(49.769.550)	(49.769.550)		
II			Chi sự nghiệp Đào tạo	(12.071.925)	(12.071.925)	0	0
61	1038324	709-085	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	(12.071.925)	(12.071.925)		
62	1038327	799-092	Trường trung cấp nghề Quang Trung	0	0		
III			Chi sự nghiệp Văn hoá	(57.789.059)	(57.789.059)		
63	1071013	625-161	Trung tâm văn hoá	(6.989.059)	(6.989.059)		
64	1038146	711-161	Nhà Thiếu nhi	(50.800.000)	(50.800.000)		
V			Chi sự nghiệp thể dục thể thao	(6.624.040)	(6.624.040)	0	0
65	1038562	625-221	Trung tâm thể dục thể thao	(6.624.040)	(6.624.040)		
			TỔNG	(5.200.444.397)	(5.200.444.397)	0	0



STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021 (Nguồn 13)	Giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2021 (Nguồn 12)	Ghi chú
			A	1=2+3	2	3	4
19	1080928	622-071	Trường Mầm non Hương Sen	(45.824.850)	(45.824.850)		
20	1118061	622-071	Trường Mầm non Hạnh Thông Tây	(77.366.250)	(77.366.250)		
21	1120226	622-071	Trường Mầm non An Nhơn	(46.539.000)	(46.539.000)		
22	1120463	622-071	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ	(59.631.750)	(59.631.750)		
23	1122312	622-071	Trường Mầm non Trường Vi	(26.423.550)	(26.423.550)		
24	1124079	622-071	Trường Mầm non Sóc Nâu	(70.224.750)	(70.224.750)		
25	1069263	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền	(99.612.160)	(99.612.160)		
26	1067994	622-072	Trường Tiểu học Trần Văn Oh	(38.013.845)	(38.013.845)		
27	1067996	622-072	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão	(82.916.739)	(82.916.739)		
28	1069270	622-072	Trường Tiểu học Hạnh Thông	(87.053.818)	(87.053.818)		
29	1038960	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	(56.842.883)	(56.842.883)		
30	1038317	622-072	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	(82.739.760)	(82.739.760)		
31	1038325	622-072	Trường Tiểu học Kim Đồng	(138.387.975)	(138.387.975)		
32	1043444	622-072	Trường Tiểu học Chi Lăng	(42.362.890)	(42.362.890)		
33	1043446	622-072	Trường Tiểu học Minh Khai	(57.653.011)	(57.653.011)		
34	1043449	622-072	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	(209.169.900)	(209.169.900)		
35	1038322	622-072	Trường Tiểu học An Hội	(245.029.374)	(245.029.374)		
36	1038319	622-072	Trường Tiểu học Lam Sơn	(109.699.225)	(109.699.225)		
37	1037138	622-072	Trường Tiểu học Hồng Gắm	(88.807.895)	(88.807.895)		
38	1069269	622-072	Trường Tiểu học Lê Hoàn	(94.870.078)	(94.870.078)		
39	1067990	622-072	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	(116.649.665)	(116.649.665)		
40	1043443	622-072	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	(242.669.558)	(242.669.558)		
41	1069268	622-072	Trường Tiểu học Trần Quang Khải	(43.490.464)	(43.490.464)		
42	1038958	622-072	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	(92.402.058)	(92.402.058)		
43	1120707	622-072	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	(140.534.082)	(140.534.082)		
44	1122167	622-072	Trường Tiểu học Lê Đức Thọ	(64.599.415)	(64.599.415)		
45	1122166	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thọ	(111.976.650)	(111.976.650)		
46	1043128	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	(109.656.000)	(109.656.000)		

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP



Phụ lục 03

PHỤ LỤC CÁT GIẢM VÀ TIẾT KIỆM THÊM DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÒN LẠI CỦA NĂM 2021
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI PHÍ
(Ban hành kèm Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận Gò Vấp)

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021 (Nguồn 13)	Giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2021 (Nguồn 12)	Ghi chú
			A	1=2+3	2	3	
1			Chi sự nghiệp giáo dục				
1	1127053	622-075	TT. GDNN-GDTH	(5.123.959.373)	(5.123.959.373)	0	4
2	1071105	622-075	Trường Bồi dưỡng giáo dục	(45.062.550)	(45.062.550)		
3	1038561	622-071	Trường Mầm non Hoa Quỳnh	(9.973.627)	(9.973.627)		
4	1038559	622-071	Trường Mầm non Hoa Lan	(36.540.900)	(36.540.900)		
5	1038329	622-071	Trường Mầm non Hoa Mĩ	(51.656.850)	(51.656.850)		
6	1037238	622-071	Trường Mầm non Sơn Cà	(59.750.550)	(59.750.550)		
7	1037892	622-071	Trường Mầm non Thùy Tiên	(44.872.650)	(44.872.650)		
8	1043454	622-071	Trường Mầm non Hướng Dương	(36.897.750)	(36.897.750)		
9	1043126	622-071	Trường Mầm non Sen Hồng	(55.108.800)	(55.108.800)		
10	1043450	622-071	Trường Mầm non Hoa Sen	(32.732.100)	(32.732.100)		
11	1043447	622-071	Trường Mầm non Hoàng Yến	(41.182.650)	(41.182.650)		
12	1043044	622-071	Trường Mầm non Ngọc Lan	(63.678.600)	(63.678.600)		
13	1043448	622-071	Trường Mầm non Quỳnh Hương	(39.516.300)	(39.516.300)		
14	1080674	622-071	Trường Mầm non Nhật Quỳnh	(36.659.700)	(36.659.700)		
15	1069692	622-071	Trường Mầm non Anh Đào	(54.751.500)	(54.751.500)		
16	1043125	622-071	Trường Mầm non Hoa Hồng	(88.554.600)	(88.554.600)		
17	1071100	622-071	Trường Mầm non Hồng Nhung	(60.107.850)	(60.107.850)		
18	1037234	622-071	Trường Mầm non Vầng Anh	(73.795.500)	(73.795.500)		
				(67.844.250)	(67.844.250)		

Đơn vị tính: Đồng



ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP



Phụ lục 02

PHỤ LỤC CÁT GIẢM VÀ TIẾT KIỆM THÊM DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÒN LẠI CỦA NĂM 2021
CÁC ĐƠN VỊ ĐOÀN THỂ QUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Mã số sử dụng ngân sách		C-L-K	Đơn vị	TỔNG CỘNG	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021 (Nguồn 13)	Giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, di công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2021 (Nguồn 12)	Ghi chú
A	B	C	D	I=2+3	2	3	
1	1038567	710-361	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	(113.871.500)	(26.826.500)	(87.045.000)	4
1	1038570	711-361	Quận đoàn	(56.592.350)	(31.387.000)	(25.205.350)	
3	1037996	712-361	Hội Liên hiệp phụ nữ	(71.826.500)	(26.826.500)	(45.000.000)	
4	1025024	714-361	Hội Cựu chiến binh	(23.413.250)	(13.413.250)	(10.000.000)	
Tổng cộng				(265.703.600)	(98.453.250)	(167.250.350)	

Đơn vị tính: Đồng



Phụ lục 01

PHỤ LỤC 01: BÁO CÁO GIÁM VÀ TIẾT KIỆM THÊM DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÒN LẠI CỦA NĂM 2021
CÁC PHÒNG, BAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND QUẬN
Bổ sung kèm theo Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 30 / 6 /2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp

STT	MÃ SỐ	CLK	NỘI DUNG	Tổng	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021 (Nguồn 13)	Giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2021 (Nguồn 12)	Ghi chú
A	B	C	D	I=2+3	2	3	
A			QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	(733.664.629)	(461.095.004)	(272.569.625)	4
1	1038149	605-341	Văn phòng HĐND-UBND	(132.530.750)	(67.479.750)	(65.051.000)	
2	1038150	614-341	Phòng Tư pháp	(89.405.188)	(22.641.563)	(66.763.625)	
3	1038147	620-341	Phòng Kinh tế	(17.416.800)	(17.416.800)		
4	1038144	618-341	Phòng Tài chính - Kế hoạch	(78.316.600)	(38.316.600)	(40.000.000)	
5	1071014	635-341	Phòng Nội vụ	(74.013.150)	(34.833.150)	(39.180.000)	
6	1025159	637-341	Thanh tra quận	(28.274.800)	(20.899.800)	(7.375.000)	
7	1071257	625-341	Phòng Văn hóa và Thông tin	(15.674.937)	(15.674.937)		
8	1068399	624-341	Phòng Lao động - TBXH	(43.416.521)	(27.866.521)	(15.550.000)	
9	1085951	623-341	Phòng Y tế	(20.808.300)	(19.158.300)	(1.650.000)	
10	1025011	619-341	Phòng Quản lý đô thị	(118.432.800)	(118.432.800)		
11	1085846	626-341	Phòng Tài nguyên và Môi trường	(45.283.134)	(45.283.134)		
12	1038145	622-341	Phòng Giáo dục và Đào tạo	(70.091.650)	(33.091.650)	(37.000.000)	
B			SỞ NGHIỆP GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO	(3.765.725.400)	(3.765.725.400)		
1	1038145	622-075	Phòng Giáo dục và Đào tạo	(3.765.725.400)	(3.765.725.400)		
C			SỞ NGHIỆP VĂN HÓA	(20.950.000)		(20.950.000)	
1	1071257	625-161	Phòng Văn hóa và Thông tin	(20.950.000)		(20.950.000)	
D			SỞ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	(49.359.800)		(49.359.800)	
1	1085846	626-278	Phòng Tài nguyên và Môi trường	(49.359.800)		(49.359.800)	
E			CHI KHÁC	(274.138.625)		(274.138.625)	
1	1068399	624-428	Phòng Lao động - TBXH	(50.000.000)		(50.000.000)	
2	1038149	605-428	Văn phòng HĐND-UBND	(175.138.625)		(175.138.625)	
3	1038147	620-428	Phòng Kinh tế	(49.000.000)		(49.000.000)	
			Tổng cộng	(4.843.838.454)	(4.226.820.404)	(617.018.050)	

Đơn vị tính: Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Số: 2285/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gò Vấp, ngày 10 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dụng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2021;



Căn cứ Quyết định số 4642/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2021

Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 846/TTr-TCKH ngày 05 tháng 8 năm 2021 về việc bổ sung dự toán năm 2021 cho Trường THCS Lý Tự Trọng kinh phí mua sắm trang thiết bị chuyên dùng, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021 cho Trường Trung học cơ sở Lý Tự Trọng số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

(đính kèm phụ lục tên đơn vị và số liệu chi tiết)

Lý do: bổ sung kinh phí mua sắm trang thiết bị chuyên dùng, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học.

Điều 2. Thủ trưởng đơn vị nêu ở Điều 1 có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí này và thanh quyết toán đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gò Vấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *T.Huu*

Nơi nhận:

- Như điều 3; “để thực hiện”
- TT Quận ủy;
- Các PCT UBND quận;
- Các phòng ban chuyên môn;
- Lưu: VT.(N).05b

CHỦ TỊCH



Nguyễn Trí Dũng





PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI PHÍ
Ban hành kèm Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Chi thường xuyên (NGUỒN 13)	Chi thường xuyên (NGUỒN 14)	Chi không thường xuyên (NGUỒN 12)
			A	1=2+3+4	2	3	4
1	1051807	622-073	Chi sự nghiệp giáo dục Trường THCS Lý Tự Trọng	400.000.000 400.000.000		0	400.000.000 400.000.000
			TỔNG	400.000.000		0	400.000.000

Đơn vị tính: Đồng

II. ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	C-L-K	Đơn vị	TỔNG SỐ	Chi thường xuyên (NGUỒN 13)	Chi thường xuyên (NGUỒN 14)	Chi không thường xuyên (NGUỒN 12)
A	B	C	D	1=2+3	2	3	3
1	1038145		Phòng Giáo dục và Đào tạo	(400.000.000)		0	(400.000.000)
			Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách phát sinh, Nghị định 49, hoạt động ngành, mua sắm TSCD, sửa chữa, khác theo chủ trương UBND quận.	(400.000.000)			(400.000.000)

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Số: 3715/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gò Vấp, ngày 12 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

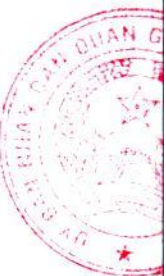
Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 07 năm 2017 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 33/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16/11/2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông;



Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VIII về hỗ trợ giáo dục mầm non Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 113/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giám sát kỳ họp thực hiện Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 14/6/2014 về hỗ trợ giáo dục mầm non TPHCM;

Căn cứ Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2021 về sửa đổi, bổ sung điểm c Khoản 4.2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố về hỗ trợ giáo dục mầm non Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4693/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc công nhận kết quả xét tuyển viên chức năm 2019 và Quyết định số 5039/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 về công nhận kết quả xét tuyển viên chức (bổ sung);

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 4643/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc phân giao dự toán thu - chi ngân sách năm 2021 đối với phòng, ban chuyên môn thuộc quận, thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4645/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc giao chỉ tiêu thu - chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 4650/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc giao chỉ tiêu thu - chi ngân sách nhà nước năm 2021 đối với Ủy ban nhân dân 16 phường;

Căn cứ Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về trưng dụng trường Tiểu học Võ Thị Sáu, phường 16; trường Tiểu học Lê quý Đôn, phường 14 và Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ phường 14 cho công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn quận Gò Vấp;

Căn cứ Quyết định số 2534/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về thành lập Cơ sở cách ly tập trung cho đối tượng F0 trên địa bàn 16 phường quận Gò Vấp;

Căn cứ Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về thành lập điểm tiêm vắc xin Covid;

Căn cứ Công văn số 1545/UBND-NV ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc ký hợp đồng làm việc đối với viên chức đã được công nhận kết quả xét tuyển;

Theo đề nghị của Phòng Nội vụ tại Công văn số 870/PNV ngày 12/11/2021; Công văn số 98/VHTT ngày 27/9/2021 của Phòng Văn hóa và Thông tin; Công văn số 142/GDNNTXGV-KT ngày 11/11/2021 của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên; Công văn đề nghị bổ sung dự toán năm 2021 của các trường công lập thuộc quận gồm khối Mầm non, khối Tiểu học và khối Trung học cơ sở; Công văn số 29/TDDT ngày 08/9/2021 của Trung tâm Thể dục thể thao; Công văn số 10-CV/NTN ngày 02/11/2021; Công văn đề nghị bổ sung kinh phí chi tiền điện cho hệ thống chiếu sáng dân lập và camera quan sát; Công văn số 348/QT-TC ngày 01/11/2021 của Trường Trung cấp nghề Quang Trung; Công văn số 117/TTVH ngày 12/11/2021 và ý kiến của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 1048/TTr-TCKH ngày 12 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021 cho 60 đơn vị dự toán, tổng số tiền: 10.544.033.809 đồng (Mười tỉ năm trăm bốn mươi bốn triệu không trăm ba mươi ba ngàn tám trăm lẻ chín đồng)

(đính kèm phụ lục 01 đến 03 và số liệu chi tiết)

Điều 2. Thủ trưởng đơn vị nêu ở Điều 1 có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí này và quyết toán đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2021 của 09 đơn vị dự toán, số tiền: - 3.444.207.633 đồng (Ba tỉ bốn trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm lẻ bảy ngàn sáu trăm ba mươi ba đồng);

(đính kèm phụ lục 02, phụ lục 03 và số liệu chi tiết)

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gò Vấp, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nêu ở Điều 1, Điều 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *T. Vũ*

Nơi nhận:

- Như điều 4; “để thực hiện”
- TT Quận ủy;
- Các PCT UBND quận;
- Các phòng ban chuyên môn;
- Lưu: VT.(N).05b

CHỦ TỊCH



Nguyễn Trí Dũng

**PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI PHÍ**

(Ban hành kèm Quyết định số 3745/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Chi thường xuyên (NGUỒN 13)	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) (NGUỒN 14)	KP chi trả phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy cho học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2020- 2021 (NGUỒN 12)
			A	1=2+3+4	2	3	4
			Chi sự nghiệp giáo dục	1.395.839.759	1.343.332.003	0	52.507.756
1	1127053	622-075	TT. GDNN-GDTH	52.507.756	0		52.507.756
2	1038561	622-071	Trường Mầm non Hoa Quỳnh	28.774.322	28.774.322		
3	1038559	622-071	Trường Mầm non Hoa Lan	85.175.224	85.175.224		
4	1038329	622-071	Trường Mầm non Hoa Mĩ	5.637.801	5.637.801		
5	1043454	622-071	Trường Mầm non Hướng Dương	25.233.871	25.233.871		
6	1043126	622-071	Trường Mầm non Sen Hồng	20.187.097	20.187.097		
7	1043450	622-071	Trường Mầm non Hoa Sen	15.332.581	15.332.581		
8	1043447	622-071	Trường Mầm non Hoàng Yến	24.247.395	24.247.395		
9	1043044	622-071	Trường Mầm non Ngọc Lan	28.598.387	28.598.387		
10	1043448	622-071	Trường Mầm non Quỳnh Hương	40.566.452	40.566.452		
11	1080674	622-071	Trường Mầm non Nhật Quỳnh	11.775.806	11.775.806		
12	1069692	622-071	Trường Mầm non Anh Đào	10.476.882	10.476.882		
13	1043125	622-071	Trường Mầm non Hoa Hồng	31.990.029	31.990.029		
14	1071100	622-071	Trường Mầm non Hồng Nhung	35.327.419	35.327.419		
15	1037234	622-071	Trường Mầm non Vầng Anh	11.154.821	11.154.821		
16	1080928	622-071	Trường Mầm non Hương Sen	8.411.290	8.411.290		
17	1118061	622-071	Trường Mầm non Hạnh Thông Tây	12.000.000	12.000.000		
18	1120226	622-071	Trường Mầm non An Nhơn	4.135.817	4.135.817		

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CTK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Chi thường xuyên (NGUỒN 13)	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) (NGUỒN 14)	KP chi trả phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy cho học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2020- 2021 (NGUỒN 12)
			A	1=2+3+4	2	3	4
19	1120463	622-071	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ	47.905,696	47.905,696		
20	1122312	622-071	Trường Mầm non Tường Vi	11.775,806	11.775,806		
21	1124079	622-071	Trường Mầm non Sóc Nâu	63.744,485	63.744,485		
22	1069263	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền	25.093,476	25.093,476		
23	1067994	622-072	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	43.340,372	43.340,372		
24	1067996	622-072	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão	12.625,636	12.625,636		
25	1069270	622-072	Trường Tiểu học Hanh Thông	5.238,441	5.238,441		
26	1038960	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	39.205,513	39.205,513		
27	1043446	622-072	Trường Tiểu học Minh Khai	67.345,161	67.345,161		
28	1043449	622-072	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	32.338,460	32.338,460		
29	1038322	622-072	Trường Tiểu học An Hội	21.024,510	21.024,510		
30	1038319	622-072	Trường Tiểu học Lam Sơn	48.705,097	48.705,097		
31	1069269	622-072	Trường Tiểu học Lê Hoàn	35.736,212	35.736,212		
32	1043443	622-072	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	70.305,210	70.305,210		
33	1120707	622-072	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	85.941,640	85.941,640		
34	1122166	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thọ	47.180,792	47.180,792		
35	1043128	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	20.854,411	20.854,411		
36	1043130	622-073	Trường THCS Gò Vấp	17.559,395	17.559,395		
37	1067963	622-073	Trường THCS Quang Trung	10.829,488	10.829,488		
38	1067966	622-073	Trường THCS An Nhơn	11.908,733	11.908,733		
39	1052167	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Nghi	25.185,037	25.185,037		
40	1051807	622-073	Trường THCS Lý Tự Trọng	18.516,538	18.516,538		
41	1051800	622-073	Trường THCS Thông Tây Hội	10.486,624	10.486,624		
42	1109860	622-073	Trường THCS Nguyễn Trãi	21.245,978	21.245,978		
43	1118001	622-073	Trường THCS Tân Sơn	43.364,706	43.364,706		
44	1120706	622-073	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	106.849,390	106.849,390		

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Chi thường xuyên (NGUỒN 13)	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) (NGUỒN 14)	KP chi trả phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy cho học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2020- 2021 (NGUỒN 12)
			A	1=2+3+4	2	3	4
			Chi sự nghiệp Đào tạo	495.989.709	495.989.709	0	0
45	1038327	799-092	Trường trung cấp nghề Quang Trung	495.989.709	495.989.709		
			Chi sự nghiệp Văn hoá	323.031.200	94.460.000	0	228.571.200
46	1071013	625-161	Trung tâm văn hoá	228.571.200	0	0	228.571.200
			<i>Kinh phí chi trả chi phí dạy bơi cho học sinh lớp 3 trên địa bàn quận năm học 2020-2021</i>	228.571.200			
47	1038146	711-161	Nhà Thiếu nhi	94.460.000	94.460.000	0	0
V			Chi sự nghiệp thể dục thể thao	183.300.000	166.220.000	17.080.000	0
48	1038562	625-221	Trung tâm thể dục thể thao	183.300.000	166.220.000	17.080.000	0
			TỔNG	2.398.160.668	2.100.001.712	17.080.000	281.078.956

QH GIÁM DƯ TOÁN

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	C-L-K	Đơn vị	TỔNG SỐ	Chi thường xuyên (NGUỒN 13)	Chi thường xuyên (NGUỒN 14)	Chi không thường xuyên (NGUỒN 12)
A	B	C	D	1=2+3	2	3	3
I	1038145		Phòng Giáo dục và Đào tạo	-3.356.850.668		0	-3.356.850.668
		622-075	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách phát sinh, Nghị định 49, hoạt động ngành, mua sắm TSCĐ, sửa chữa, khác theo chủ trương UBND quận	-3.356.850.668			-3.356.850.668

BIÊN BẢN LÀM VIỆC
Về dự toán chi ngân sách năm 2021
đối với Trường THCS Lý Tự Trọng

Hôm nay, ngày 30 tháng 11 năm 2020, tại UBND quận Gò Vấp Phòng tài chính - Kế hoạch có buổi
có buổi làm việc với trường THCS **Lý Tự Trọng** về dự toán chi ngân sách
năm 2021,

Thành phần gồm có :

A. Đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch:

Bà: Trần Khôi Nguyên

Chức vụ: Chuyên viên

Bà: Đặng Thị Hồng Ngân

Chức vụ: Chuyên viên

B. Đại diện trường THCS

Lý Tự Trọng

Ông/Bà:

Chức vụ: Hiệu Trưởng

Ông/Bà:

Chức vụ: Kế toán

I. Số liệu dự toán chi ngân sách :

Qua thảo luận, ý kiến tham gia của các bên cùng ghi nhận số liệu dự toán chi ngân sách năm 2020
như sau:

1. Kinh phí thường xuyên: (a+b+c+d+e2+2)

19.424.975.176 đồng

(Kèm theo phụ lục xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2021)

a. Chi cho con người:

12.356.836.084 đồng

Nội dung	Nguồn 13 (tính trên mức lương cơ sở 1,21)	Nguồn 14 (chênh lệch mức lương cơ sở 1,49 và 1,21)
Tổng nguồn	6.849.947.940	5.506.888.144
- Lương	4.058.920.800	939.254.400
- Các khoản phụ cấp	1.257.867.600	291.076.800
- Phụ cấp nhà giáo	451.150.920	104.398.560
- Các khoản đóng góp	1.082.008.620	250.382.160
- Cấp bù học phí theo NQ 25		779.040.000
- Thực hiện NQ03 /2018		3.142.736.224
- Nghỉ việc theo ND 108 và NQ 25		

b. Kinh phí định biên chênh lệch:

881.063.820 đồng

Chênh lệch định biên nguồn 13

(tính trên mức lương cơ sở 1,21 triệu đồng)

715.494.780 đồng

Chênh lệch định biên nguồn 14

(chênh lệch mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng và 1,21 triệu đồng)

165.569.040 đồng

c. Chi hoạt động theo học sinh:

2.702.836.000 đồng

2.164 học sinh x 1.249.000đ/học sinh

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên

270.283.600 đồng

d. Chi thường xuyên khác:

144.000.000 đồng

- Bổ sung 02 bảo vệ & 02 tạp vụ:

144.000.000 đồng

- đồng

e. Thực hiện Nghị quyết 03

- Nhu cầu chi NQ03	6.137.038.224	đồng (e1)
- Sử dụng nguồn CCTL năm 2020 chuyển sang năm 2021	2.994.302.000	đồng (e2)
- 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2020		đồng (e3)

=> **Ngân sách cấp NQ03 (e1-e2-e3)** **3.142.736.224 đồng**

2. Kinh phí không thường xuyên:

- PC GV dạy hòa nhập khuyết tật	345.937.272	đồng
- Miễn, giảm học phí	311.007.272	đồng
- Hỗ trợ chi phí học tập	9.990.000	đồng
- Học buổi 2	9.900.000	đồng
- Phở cập	5.040.000	đồng
	10.000.000	đồng

3. Số thu sự nghiệp:

- Thu học phí	1.168.560.000	đồng (3a)
- Thu căn tin giũ xe học sinh		
- Thực hiện nộp thuế		

' - Thực hiện Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, tại Khoản 1 Điều 44 quy định: "Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo Mẫu số 02/TSC-ĐA ban hành kèm theo Nghị định này".

- Thực hiện Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ, tại Khoản 4 Điều 15 quy định: "Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc cho thuê, hợp tác, kinh doanh, liên doanh, liên kết không đúng quy định vào ngân sách trung ương (đối với nhà, đất thuộc trung ương quản lý), vào ngân sách địa phương (đối với nhà, đất thuộc địa phương quản lý) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước."

' - Thực hiện Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ. Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Dự trữ Quốc gia, Kho bạc Nhà nước.

- Tại Công văn số 710/TCKH ngày 28/9/2026 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về góp ý xây dựng "Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết (lần 2). Theo phụ lục đính kèm các đơn vị chưa hoàn chỉnh Đề án theo yêu cầu.

Do đó, đối với số thu từ hoạt động giữ xe, căn tin (nếu có), đề nghị đơn vị thực hiện theo quy định Nghị định 167/2017/NĐ-CP và Nghị định 63/2019/NĐ-CP. Phòng Tài chính - Kế hoạch không đưa vào dự toán năm 2021 và không thực hiện trích lập nguồn CCTL từ nguồn thu này. Đề nghị đơn vị tiếp tục hoàn chỉnh Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê (căn tin, giữ xe) và nộp về Phòng Tài chính - Kế hoạch để tổng hợp báo cáo Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt. Sau khi đề án được phê duyệt, Phòng Tài chính - Kế hoạch sẽ tham mưu Ủy ban nhân dân quận điều chỉnh theo quy định.

4. Tổng ngân sách cấp năm 2020 (1+2-3e):

19.424.975.176 đồng

Trong đó: chi tiết như sau:

Chi thường xuyên nguồn 13	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) NGUỒN 14	Ngân sách bổ sung chênh lệch tăng hệ số từ 1,21 trở lên 1,49 trở và cấp bù học phí (NGUỒN 14)	Kinh phí NQ03 (NGUỒN 14)	Chi không thường xuyên
1	2	3	4	5
10.141.995.120	270.283.600	2.529.720.960	3.142.736.224	345.937.272

Ghi chú :

- Kinh phí thực hiện NQ03: được bố trí đủ theo dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện NQ03 năm 2021, đơn vị sử dụng CCTL của đơn vị từ năm 2020 chuyển sang năm 2021 và nguồn CCTL ngân sách cấp trong năm 2021: 6.137.038.224 đồng
(Ngân sách: 3.142.736.224 đ; nguồn đơn vị: 2.994.302.000 đ).

II. Ý kiến của các bên:

1. Phòng Tài chính – Kế hoạch:

Khi được phân giao dự toán, đề nghị đơn vị thực hiện phân bổ dự toán; quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành.

2. Trường THCS Lý Tự Trọng

Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

HIỆU TRƯỞNG



Dương Hữu Đức

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH



Trần Khôi Nguyên



Đặng Thị Hồng Ngân

XÂY DỰNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP 2021

STT	Nội dung	Số người làm việc được giao	Số người làm việc có mặt - Số người được hưởng chế độ quy định	Hệ số	Mức lương tối thiểu (1.210.000) NGUỒN 13	Mức lương tối thiểu (1.490.000)	Nguồn 14			Kinh phí C/lech lương (1.490.000đ- 1.210.000) sử dụng từ nguồn hoạt động, nguồn thu để lại	Tổng Dự toán năm 2021	Ghi chú
							Tổng NGUỒN 14	Kinh phí C/lech lương (1.490.000đ- 1.210.000)	Tổng kinh phí theo NQ03/2018 (mức hệ số 1,2)			
A		1	2	3	4 = 3*1.210.000đ	5 = 3*1.490.000đ	6=7*8	7=5-4	8=9-10	9	10=4+6	
	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH	109			11.537.255.992	9.316.123.680	7.887.719.184	1.750.680.960	6.137.038.224	0	19.424.975.176	
I	Chi cho con người				6.849.947.940	8.435.059.860	7.722.150.144	1.585.111.920	6.137.038.224	0		
A	Định biên	101	82									
1	Biên chế	101	82		5.767.939.320	7.102.669.080	7.471.767.984	1.334.729.760	6.137.038.224	0		
1	Biên chế	101	82	279,54	4.058.920.800	4.998.175.200	6.937.064.640	939.254.400	5.997.810.240	0		279,540
	Tiền lương mục (600)											
a	Cán bộ quản lý		3	13,62	197.762.400	243.525.600	337.993.920	45.763.200	292.230.720			Hiệu trưởng, hiệu phó
b	Giáo viên		72	240,15	3.486.978.000	4.293.882.000	5.959.562.400	806.904.000	5.152.658.400			Thư ký, Thiết bị, Văn thư
c	Nhân viên		7	25,77	374.180.400	460.767.600	639.508.320	86.587.200	552.921.120			
2	Hợp đồng trong chi tiêu (giáo viên, nhân viên)	0	0		0	0	0	0	0			(không tính thành giảng)
a	Giáo viên				0	0	0	0	0			Kế toán - y tế (thực 17/16)
b	Nhân viên				0	0	0	0	0			Chênh lệch từ 1,21 trở lên 1,49 triệu đơn vị lấy từ nguồn 13, nguồn thu được để lại
3	Hợp đồng Nghị định 68 (Quản & trường kỳ)	0	0		0	0	0	0	0			
1	Bảo vệ				0	0	0	0	0			
2	Phục vụ				0	0	0	0	0			
IV	Phụ cấp trợ phụ trợ			86,63	1.257.867.600	1.548.944.400	430.304.784	291.076.800	139.227.984			
	Chức vụ (6101)		20	4,50	65.340.000	80.460.000	111.672.000	15.120.000	96.552.000			
	Vượt khung (6117)		5	1,99	28.880.280	35.563.320	49.359.024	6.683.040	42.675.984			
	Ưu đãi (6116)		76	79,5410	1.154.935.320	1.422.193.080	267.257.760	267.257.760	267.257.760			
	Trách nhiệm		3	0,60	8.712.000	10.728.000	2.016.000	2.016.000	2.016.000			
	Độc hại		0		0	0	0	0	0			
V	Phụ cấp nhà giáo		60	31,07	451.150.920	555.549.480	104.398.560	104.398.560	104.398.560			Chi bổ trợ chênh lệch biên chế
C	Số định biên chênh lệch		19	39,90	715.494.780	881.063.820	165.569.040	165.569.040	165.569.040			Hệ số bình quân tính cho đối tượng chênh lệch định biên (Khối THCS)
	Hệ số bình quân			2,10								Số định biên chênh lệch x HS bình quân x lương CH
	Tiền lương		19	39,90	579.348.000	713.412.000	134.064.000	134.064.000	134.064.000			
	Các khoản đóng góp (23,5%)				136.146.780	167.651.820	31.505.040	31.505.040	31.505.040			
II	Chi hoạt động : 2.164 HS * 1.249.000đ/HS (từ mức 6200.6250.6400)		2.164		2.702.836.000							
III	Các khoản nhà nước chi trả (23,5%)				975.988.154	1.201.836.652	225.848.498	225.848.498	225.848.498			
1	Các khoản đóng góp (6300)				975.988.154	1.201.836.652	225.848.498	225.848.498	225.848.498			
	17,5% BHXH											
	3% BHYT											
	2% KPCĐ											
	1% BHTN											
IV	Các khoản nhà nước chi trả (23,5%)				106.020.466	130.554.128	24.533.662	24.533.662	24.533.662			Chi tính những GV có PC TN nhà giáo. Phần hệ số PC NG)
1	Các khoản đóng góp (6300)				106.020.466	130.554.128	24.533.662	24.533.662	24.533.662			
	17,5% BHXH											
	3% BHYT											
	2% KPCĐ											
	1% BHTN											
V	Các khoản theo mục tiêu				1.268.977.272							
a	Nguồn không thường xuyên (12)				345.937.272							
1	PC GV dạy học nhập khuyết tật				311.007.272							
2	Miễn, giảm học phí				9.990.000							
3	Hỗ trợ chi phí học tập				9.900.000							
4	Học bổng 2				5.040.000							
5	Hỗ trợ trường tổ chức phổ cập				10.000.000							
b	Nguồn thường xuyên (13)				144.000.000							
1	Hỗ trợ bảo vệ tập vụ				144.000.000							
c	Nguồn CCTT (14)				779.040.000							
1	Cấp bù học phí theo NQ25				779.040.000							
2	Nghỉ việc theo ND108 và NQ25				0							

Người lập biểu

Dương Quỳnh Trang

Ngày tháng năm 2020
 Hiệu trưởng
 TRƯỜNG
 THCS
 LÝ TỰ TRỌNG
 VẤP THỦ CHỨC
Dương Hữu Đức

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI PHÍ
(Ban hành kèm Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Đơn vị: đồng

DỰ TOÁN CHI NĂM 2021														
DỰ TOÁN CHI SÁCH CẤP 2020														
S T T	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	C-I-K	Đơn vị	DỰ TOÁN THU NĂM 2021	TỔNG CHI NĂM 2021	Tổng sử dụng nguồn CCTL 2020 chuyển sang năm 2021 của đơn vị chi NQ 03; chênh lệch mức lương	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP 2020	Chi thường xuyên NGUỒN 13	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) NGUỒN 14	Ngân sách bổ sung chênh lệch tăng hệ số từ 1,2 trở lên 1,49 trở + nq04 NGUỒN 14	Chi tính gián theo ND 108 và NQ 25	Cấp bù học phí	Kinh phí NQ03 (Nguồn 14)	Chi không thường xuyên 2020 NGUỒN 12
			A	1	2=3+4	3	4=5+...+10	5	6	7	8		9	10
9	1051807	622-073	Trường THCS Lý Tự Trọng	1 168 560 000	19.424.975.000	2 994 302 000	16 430 673 000	10 141 995 000	270 284 000	1 750 681 000	0	779 040 000	3 142 736 000	345 937 000

Ngày tháng năm 2020
 Hiệu trưởng


 Dương Hữu Đức

